

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH KON TUM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 284 /QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 05 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan hành chính Nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Quyết định số 3656/QĐ-BNN-KTHT ngày 06 tháng 9 năm 2016; Quyết định số 4307/QĐ-BNN-BVTV ngày 24 tháng 10 năm 2016; Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03 tháng 11 năm 2016; Quyết định số 2412/QĐ-BNN-KHCN ngày 22 tháng 6 năm 2018; Quyết định số 2519/QĐ-BNN-KHCN, ngày 29 tháng 6 năm 2018; Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29 tháng 6 năm 2018; Quyết định số 2767/QĐ-BNN-KTHT ngày 12 tháng 7 năm 2018; Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL ngày 22 tháng

11 năm 2018; Quyết định số 4660/QĐ-BNN-KTHT ngày 26 tháng 11 năm 2018; Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018; Quyết định số 257/QĐ-BNN-XD ngày 17 tháng 01 năm 2019; Quyết định số 678/QĐ-BNN-BVTV, ngày 28 tháng 02 năm 2019; Quyết định số 700/QĐ-BNN ngày 01 tháng 3 năm 2019; Quyết định số 818/QĐ-BNN-TCLN ngày 08 tháng 3 năm 2019; Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06 tháng 3 năm 2019; Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05 tháng 4 năm 2019; Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27 tháng 6 năm 2019; Quyết định số 3499/QĐ-BNN-PCTT ngày 11 tháng 9 năm 2019; Quyết định số 4751/QĐ-BNN-TCLN ngày 11 tháng 12 năm 2019; Quyết định số 4756/QĐ-BNN-BVTV ngày 12 tháng 12 năm 2019; Quyết định số 151/QĐ-BNN-TT ngày 09 tháng 01 năm 2020; Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN ngày 16 tháng 3 năm 2020; Quyết định số 1957/QĐ-BNN-PCTT ngày 01 tháng 6 năm 2020; Quyết định số 2762/QĐ-BNN-TCLN ngày 22 tháng 7 năm 2020; Quyết định số 3480/QĐ-BNN-KHCN ngày 01 tháng 9 năm 2020; Quyết định số 1299/QĐ-BNN-KHCN ngày 29 tháng 3 năm 2021);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 118/TTr-SNN ngày 28 tháng 5 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục thủ tục hành chính ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan hành chính Nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum (có Danh mục, nội dung cụ thể các thủ tục hành chính kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và bãi bỏ các Quyết định:

1. Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan hành chính nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bãi bỏ của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

3. Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

4. Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thay thế và bãi bỏ ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan hành chính cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

5. Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố bổ sung thủ tục hành chính mới ban hành của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

6. Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính bãi bỏ ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan hành chính cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

7. Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính ban hành mới; thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

8. Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt danh mục thủ tục hành chính ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quản lý thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

9. Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt bổ sung và bãi bỏ danh mục thủ tục hành chính ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện trên địa bàn tỉnh Kon Tum

10. Quyết định số 351/QĐ-UBND 08 tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt bổ sung danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.

11. Quyết định số 663/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt bổ sung Danh mục thủ tục hành chính tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết các thủ tục hành chính thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

12. Quyết định số 740/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung Danh mục thủ tục hành chính tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và quy trình nội bộ

trong giải quyết các thủ tục hành chính thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (b/c);
- Cục Kiểm soát TTHC (Văn phòng Chính phủ);
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Viễn Thông Kon Tum;
- UBND các huyện, thành phố;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Lưu: VT, TTHCC.LTLH

CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Tuấn

Phụ lục:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

DANH MỤC

Thủ tục hành chính chuẩn hóa và tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, cấp xã ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh
(Ban hành kèm theo Quyết định số:284 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

A. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh và tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh:

STT	Mã Thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính công ích
I	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản: 03 TTHC								
1	2.001827.00 0.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	+ 15 ngày làm việc: Trường hợp đi thẩm định thực tế điều kiện ATTP tại cơ sở + 07 ngày làm việc: Nếu cơ sở đã được thẩm định và xếp loại A hoặc B	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản. Mức thu: 700.000 đồng/cơ sở; - Phí thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm. Mức thu: 350.000 đồng/cơ sở	- Luật An toàn thực phẩm ngày 17/6/2010; - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/2/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT, ngày 25/12/2018 của Bộ NNPTNT; - Quyết định 751/QĐ-BNN-QLCL, ngày 06/3/2019 của Bộ NNPTNT; - Thông tư 44/2018/TT-	x	Mức độ 3	x

						<i>BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài Chính</i>			
2	2.001823.00 0.00.00.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng ATTP hết hạn)	+ 15 ngày làm việc: Trường hợp đi thẩm định thực tế điều kiện ATTP tại cơ sở + 07 ngày làm việc: Nếu cơ sở đã được thẩm định và xếp loại A hoặc B	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản. Mức thu: 700.000 đồng/cơ sở; - Phí thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm. Mức thu: 350.000 đồng/cơ sở	<i>BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài Chính</i> - Luật An toàn thực phẩm ngày 17/6/2010; - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/2/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT, ngày 25/12/2018 của Bộ NNPTNT; - Quyết định 751/QĐ-BNN-QLCL, ngày 06/3/2019 của Bộ NNPTNT; - Thông tư 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài Chính	x	Mức độ 3	x
3	2.001819.00 0.00.00.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng	05 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản. Mức thu: 700.000 đồng/cơ sở; - Phí thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm. Mức thu: 350.000 đồng/cơ sở	<i>BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài Chính</i> - Luật An toàn thực phẩm ngày 17/6/2010; - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/2/2018 của Chính phủ - Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT, ngày 25/12/2018 của Bộ NNPTNT; - Quyết định 751/QĐ-BNN-QLCL, ngày 06/3/2019 của Bộ	x	Mức độ 4	x

		bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP)			sở	NNPTNT;			
II Lĩnh vực Thú y: 18 TTHC									
1	1.003781.00 0.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn (cấp tỉnh)	20 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí: Thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh. Mức thu: 300.000 đồng/lần.	- Luật Thú y ngày 19/6/2015; - Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ TC; - Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY, ngày 27/6/2019 của Bộ NNPTNT	x		x
2	1.005327.00 0.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất	20 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí: Thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh. Mức thu: 300.000 đồng/lần.	- Luật Thú y ngày 19/6/2015; - Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày	x		x

		thủy sản giống)				23/11/2020 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY, ngày 27/6/2019 của Bộ NN&PTNT.			
3	1.003619.00 0.00.00.H34	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại	15 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí: Thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh. Mức thu: 300.000 đồng/lần	- Luật Thú y ngày 19/6/2015; - Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY, ngày 27/6/2019 của Bộ NN&PTNT.	X		X
4	1.003810.00 0.00.00.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	+ 07 ngày làm việc: đối với trường hợp cơ sở đã	Trung tâm Phục vụ hành chính	Phí: Thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản,	- Luật Thú y ngày 19/6/2015; - Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT	X		X

		trên cạn	<p>được đánh giá định kỳ mà thời gian đánh giá chưa quá 12 tháng.</p> <p>+ 17 ngày làm việc: đối với trường hợp cơ sở chưa được đánh giá định kỳ hoặc được đánh giá định kỳ nhưng thời gian đánh giá quá 12 tháng tính đến ngày hết hiệu lực của Giấy chứng nhận</p>	công tỉnh	<p>cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh. Mức thu: 300.000 đồng/lần</p>	<p>ngày 02/6/2016 của Bộ NN&PTNT;</p> <p>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính;</p> <p>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;</p> <p>- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY, ngày 27/6/2019 của Bộ NN&PTNT.</p>			
5	1.003612.00 0.00.00.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản	<p>+ 07 ngày làm việc: đối với trường hợp cơ sở đã được đánh giá định kỳ mà thời gian đánh giá không quá 12 tháng.</p>	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<p>Phí: Thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh. Mức thu: 300.000 đồng/lần.</p>	<p>- Luật Thú y ngày 19/6/2015;</p> <p>- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ NN&PTNT;</p> <p>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính;</p> <p>- Thông tư số</p>	x		x

			+ 17 ngày làm việc: đối với trường hợp còn lại.			283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY, ngày 27/6/2019 của Bộ NN&PTNT.			
6	1.003598.00 0.00.00.H34	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thủy sản)	02 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Thú y ngày 19/6/2015; - Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ NN&PTNT; - Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY, ngày 27/6/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.	x	Mức độ 4	x
7	1.003589.00 0.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	20 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí: Thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh. Mức thu: 300.000 đồng/lần.	- Luật Thú y ngày 19/6/2015; - Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số	x		x

						2474/QĐ-BNN-TY, ngày 27/6/2019 của Bộ NN&PTNT.			
8	1.003577.00 0.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	20 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí: Thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh. Mức thu: 300.000 đồng/lần.	- Luật Thú y ngày 19/6/2015; - Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY, ngày 27/6/2019 của Bộ NN&PTNT.	x		x
9	1.002239.00 0.00.00.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát	13 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí: Thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh. Mức thu: 300.000 đồng/lần.	- Luật Thú y ngày 19/6/2015; - Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính; - Thông tư số	x		x

		hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận				283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY, ngày 27/6/2019 của Bộ NN&PTNT.			
10	2.002132.00 0.00.00.H34	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (cấp tỉnh)	+ 15 ngày làm việc: Đối với trường hợp Cấp mới, cấp lại do hết hạn. + 05 ngày làm việc: Đối với trường hợp Cấp lại do bị mất, hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Phí kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở ấp trứng, sản xuất, kinh doanh con giống; chợ chuyên kinh doanh động vật; cơ sở xét nghiệm, chuẩn đoán bệnh động vật; cơ sở phẫu thuật động vật; cơ sở sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật và các sản phẩm động vật khác không sử dụng làm thực phẩm. Mức thu: 1.000.000 đồng/lần (Đối với trường hợp cấp mới);	- Luật Thú y ngày 19/6/2015; - Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY, ngày 10/12/2018 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.	x		x

					<ul style="list-style-type: none"> - Phí kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; chợ kinh doanh động vật nhỏ lẻ; cơ sở thu gom động vật. Mức thu: 450.000 đồng/lần (Đối với trường hợp cấp mới). - Phí, Lệ phí cấp lại Giấy chứng nhận: không 			
11	1.002338.00 0.00.00.H34	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	<p>1. Đối với động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chương trình giám sát dịch bệnh hoặc được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ hoặc sản phẩm</p>	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<p>1. Lệ phí: Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn 40.000 đồng/ lần cấp.</p> <p>2. Phí:</p> <p>2.1. Phí kiểm tra lâm sàng động vật, mức thu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trâu, bò, ngựa, lừa, la, dê, cừu, đà điểu: 50.000 đồng/xe ô tô/ xe chuyên dụng. - Lợn: 60.000 đồng/ xe ô tô/ xe chuyên dụng. - Hô, báo, voi, hươu, nai, sư tử, bò rừng và 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thú y số 79/2015/Q13, ngày 19/6/2015; - Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ NN&PTNT; - Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27/6/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ tài chính; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài 	X	

		<p>động vật xuất phát từ cơ sở sơ chế, chế biến được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y: Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch trong 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch.</p> <p>2. Đối với động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở thu gom, kinh doanh; Động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở chăn nuôi chưa được giám sát dịch bệnh động vật; Động vật chưa được phòng bệnh</p>	<p>động vật khác có khối lượng tương đương: 300.000 đồng/ xe ô tô/ xe chuyên dụng. - Gia cầm: 35.000 đồng/ xe ô tô/ xe chuyên dụng. - Chó, mèo, khỉ, vượn, cáo, nhím, chồn, trăn, cá sấu, kỳ đà, rắn, tắc kè, thằn lằn, rùa, kỳ nhông, thỏ, chuột nuôi thí nghiệm, ong nuôi và động vật khác có khối lượng tương đương theo quy định tại Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch: 100.000 đồng/ xe ô tô/ xe chuyên dụng.</p> <p>2.2. Phí Kiểm dịch sản phẩm động vật, thức ăn chăn nuôi và các sản phẩm khác có nguồn gốc động vật trường hợp phải kiểm tra thực trạng hàng hóa (Chưa bao gồm chi phí xét nghiệm). - Kiểm dịch sản phẩm</p>	<i>chính.</i>			
--	--	--	---	---------------	--	--	--

			<p>bắt buộc đối với bệnh truyền nhiễm nguy hiểm theo yêu cầu của chi cục Chăn nuôi và thú y hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc-xin nhưng không còn miễn dịch bảo hộ; Động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở chưa được công nhận an toàn dịch bệnh động vật; Sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm động vật chưa được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y hoặc khi có</p>	<p>động vật đông lạnh: 200.000đ/ Lô hàng. - Kiểm dịch thịt, phủ tạng, phụ phẩm và sản phẩm từ thịt, phủ tạng, phụ phẩm của động vật ở dạng tươi sống, hun khói, phơi khô, sấy, ướp muối, ướp lạnh, đóng hộp; Lạp xương, patê, xúc xích, giăm bông, mỡ và các sản phẩm động vật khác ở dạng sơ chế, chế biến; Sữa tươi, sữa chua, bơ, pho mát, sữa hộp, sữa bột, sữa bánh và các sản phẩm từ sữa; Trứng tươi, trứng muối, bột trứng và các sản phẩm từ trứng; Trứng gia cầm giống, trứng tằm; phôi, tinh dịch động vật; Bột thịt, bột xương, bột huyết, bột lông vũ và các sản phẩm động vật khác ở dạng nguyên liệu; thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản chứa thành phần có nguồn</p>				
--	--	--	--	--	--	--	--	--

		<p>yêu cầu của chủ hàng:</p> <p>+ 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đăng ký kiểm dịch, Chi cục Chăn nuôi và thú y quyết định và thông báo cho chủ hàng về địa điểm và thời gian kiểm dịch.</p> <p>+ 05 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thì Chi cục Chăn nuôi và Thú y cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn 05 ngày làm</p>	<p>gốc từ động vật; Bột cá, dầu cá, mỡ cá, bột tôm, bột sò và các sản phẩm từ thủy sản khác dùng làm nguyên liệu để chế biến thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Dược liệu có nguồn gốc động vật: Nọc rắn, nọc ong, vẩy tê tê, mật gấu, cao động vật, men tiêu hóa và các loại dược liệu khác có nguồn gốc động vật; Da động vật ở dạng: Tươi, khô, ướp muối; Da lông, thú nhồi bông của các loài động vật: Hồ, báo, cầy, thỏ, rái cá và từ các loài động vật khác; Lông mao: Lông đuôi ngựa, lông đuôi bò, lông lợn, lông cừu và lông của các loài động vật khác; Lông vũ: Lông gà, lông vịt, lông ngỗng, lông công và lông của các loài chim khác; Răng, sừng, móng, ngà,</p>				
--	--	---	---	--	--	--	--

			việc hoặc không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thì Chi cục Chăn nuôi và Thú y thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.		xương của động vật; Tổ yến, sản phẩm từ yến; Mật ong, sữa ong chúa, sáp ong; Kén tằm: 100.000 đ/ Lô hàng. 2.3. Phí giám sát cách ly kiểm dịch: - Đối với động vật làm giống: 800.000đ/xe ô tô/ xe chuyên dụng. - Đối với động vật thương phẩm: 500.000đ/xe ô tô/ xe chuyên dụng. 2.4. Phí dịch vụ: Phụ lục II Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ tài chính (nếu có).			
12	2.000873.00 0.00.00.H34	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	1. Đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất phát từ vùng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố dịch;	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1. Lệ phí: 40.000đ/lần cấp giấy. 2. Phí: 2.1 Kiểm tra lâm sàng động vật thủy sản: 100.000 đ /xe ô tô/ xe chuyên dụng. 2.2 Phí giám sát cách ly kiểm dịch: + Đối với động vật	- Luật Thú y số 79/2015/Q13, ngày 19/6/2015; - Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ NN&PTNT; - Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27/6/2019 của Bộ	X	

			<p>Động vật thủy sản sử dụng làm giống xuất phát từ cơ sở thu gom, kinh doanh; Động vật thủy sản sử dụng làm giống xuất phát từ cơ sở nuôi trồng thủy sản chưa được công nhận cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc chưa được giám sát dịch bệnh theo quy định; Động vật, sản phẩm động vật không thuộc trường hợp trên khi có yêu cầu của chủ hàng.</p> <p>+ 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đăng ký</p>	<p>làm giống: 800.000đ/xe ô tô/ xe chuyên dụng. + Đối với động vật thương phẩm: 500.000đ/xe ô tô/ xe chuyên dụng.</p> <p>2.3. Phí dịch vụ: Phụ lục II Biểu khung giá dịch vụ chuẩn đoán thú y kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính (nếu có).</p>	<p><i>trưởng Bộ NN&PTNT;</i> - <i>Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ tài chính;</i> - <i>Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.</i></p>			
--	--	--	---	---	--	--	--	--

			<p>kiểm dịch, chỉ cục Chăn nuôi và thú y tiếp nhận hồ sơ thông báo cho chủ hàng về địa điểm và thời gian kiểm dịch.</p> <p>+ 03 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thì cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn 03 ngày làm việc hoặc không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thì thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p>2. Đối với</p>						
--	--	--	---	--	--	--	--	--	--

			động vật thủy sản làm giống xuất phát từ cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chương trình giám sát dịch bệnh, cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch .						
13	1.001094.00 0.00.00.H34	Kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm	1. Đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất phát từ vùng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố dịch; Động vật thủy sản sử dụng làm giống xuất	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1. Lệ phí: 40.000đ/lần cấp giấy. 2. Phí: 2.1. Kiểm tra lâm sàng động vật thủy sản: 100.000 đ / Xe ô tô/ xe chuyên dụng. 2.2. Phí giám sát cách ly kiểm dịch: - Đối với động vật làm giống: 800.000đ/ Xe ô tô/ xe chuyên dụng. - Đối với động vật thương phẩm:	- Luật Thú y số 79/2015/Q13, ngày 19/6/2015; - Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ NN&PTNT; - Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27/6/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ tài	X		X

		<p>phát từ cơ sở thu gom, kinh doanh; Động vật thủy sản sử dụng làm giống xuất phát từ cơ sở nuôi trồng thủy sản chưa được công nhận cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc chưa được giám sát dịch bệnh theo quy định; Động vật, sản phẩm động vật không thuộc trường hợp trên khi có yêu cầu của chủ hàng.</p> <p>+ 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đăng ký kiểm dịch, chi cục Chăn nuôi và thú y</p>	<p>500.000đ/ Xe ô tô/ xe chuyên dụng.</p> <p>2.3. Phí dịch vụ: Phụ lục II Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ tài chính (nếu có).</p>	<p><i>chính;</i></p> <p><i>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.</i></p>			
--	--	--	--	--	--	--	--

			<p>tiếp nhận hồ sơ thông báo cho chủ hàng về địa điểm và thời gian kiểm dịch.</p> <p>+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thì cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn 03 ngày làm việc hoặc không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thì chi cục thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p>2. Đối với</p>						
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

		<p>động vật thủy sản làm giống tham gia hội chợ, triển lãm thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật xuất phát từ cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chương trình giám sát dịch bệnh, cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch.</p> <p>3. Khi kết thúc hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật, cơ quan quản lý</p>						
--	--	---	--	--	--	--	--	--

			chuyên ngành thú y địa phương hướng dẫn vệ sinh, khử trùng, tiêu độc khu vực tập trung động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch đối với động vật, sản phẩm động vật đạt yêu cầu vệ sinh thú y để vận chuyển, sử dụng trong nước.						
14	1.004022.00 0.00.00.H34	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	15 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí: Phí thẩm định nội dung thông tin quảng cáo thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, trang thiết bị, dụng cụ trong thú y: 900.000 đồng/lần cấp.	- Luật Thú y số 79/2015/Q13, ngày 19/6/2015; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ	x	Mức độ 4	x

						<p>NN&PTNT;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY, ngày 27/6/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính. 			
15	1.001686.00 0.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	08 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí: Phí kiểm tra điều kiện cơ sở buôn bán thuốc thú y 230.000 đồng/lần.	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thú y số 79/2015/Q13, ngày 19/6/2015; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ NN&PTNT; - Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY, ngày 27/6/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính. 	x		x
16	1.004839.00 0.00.00.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	05 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính	Không quy định.	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thú y số 79/2015/Q13, ngày 19/6/2015; - Nghị định số 	x	Mức độ 4	x

				công tỉnh		<p>35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ NN&PTNT;</p> <p>- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY, ngày 27/6/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT;</p> <p>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.</p>			
17	2.001064.00 0.00.00.H34	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét	<p>+ 05 ngày làm việc: Trường hợp cấp mới</p> <p>+ 03 ngày làm việc: Trường hợp cấp gia hạn</p>	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Lệ phí: 50.000 đồng/lần.	<p>- Luật Thú y số 79/2015/Q13, ngày 19/6/2015;</p> <p>- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ NN&PTNT;</p> <p>- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY, ngày 27/6/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT;</p> <p>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày</p>	x	Mức độ 4	

		nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)				23/11/2020 của Bộ Tài chính.			
18	1.005319.00 0.00.00.H34	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp Tỉnh	03 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Lệ phí: 50.000 đồng/lần.	- Luật Thú y số 79/2015/Q13, ngày 19/6/2015; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ NN&PTNT; - Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY, ngày 27/6/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.	x	Mức độ 4	
III	Lĩnh vực Thủy sản: 08 TTHC								
1	1.004918.00 0.00.00.H34	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ	+ 10 ngày làm việc: Đối với trường hợp cấp mới + 03 ngày làm việc: Đối	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ. - Quyết định số	x		x

		giống thủy sản bố mẹ)	với trường hợp cấp lại			<i>1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.</i>			
2	1.004692.00 0.00.00.H34	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	05 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ. - Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.	x	Mức độ 3,4	x
3	1.004923.00 0.00.00.H34	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	63 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ. - Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.	x		x
4	1.004680.00 0.00.00.H34	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và	07 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ. - Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ	x		x

		các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng				<i>trưởng Bộ NN&PTNT.</i>			
5	1.004915.00 0.00.00.H34	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	+ 10 ngày làm việc đối với trường hợp cấp mới. + 03 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ; - Thông tư số 284/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.	X		X
6	1.004656.00 0.00.00.H34	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ	+ 03 ngày làm việc đối với xác nhận nguồn gốc. + 07 ngày làm việc đối với xác nhận mẫu vật.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ. - Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.	X		X

		tự nhiên							
7	1.004913.00 0.00.00.H34	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ. - Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.	X		X
8	1.004921.00 0.00.00.H34	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	a. 07 ngày làm việc: Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng. b. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ. - Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.	X		X

			<p>được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản: + 03 ngày làm việc: Công khai phương án.</p> <p>+ 60 ngày làm việc: Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng.</p>						
IV	Lĩnh vực Trồng trọt: 01 TTHC								
1	1.008003.00 0.00.00.H34	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn	+ 25 ngày làm việc: Cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng,	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày	x		x

		cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính.	vườn cây đầu dòng. + 05 ngày làm việc: Phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng (kể từ ngày nhận được văn bản báo cáo cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở).			13/12/2019 của Chính phủ. - Quyết định số 151/QĐ-BNN-TT ngày 09/01/2020 của Bộ NN&PTNT.			
V	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật: 08 TTHC								
1	1.007931.00 0.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	+ 21 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. + 84 ngày làm việc khi	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật. Mức thu: 800.000 đồng/lần.	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 .- Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày	x	Mức độ 3	x

			nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở có điều kiện không đạt hoặc kết quả kiểm tra lại không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.			17/9/2018 của Chính phủ. - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính. - Quyết định số 678/QĐ-BNN-BVTV, ngày 28/02/2019 của Bộ NN&PTNT.			
2	1.004346.00 0.00.00.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	+ 21 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. + 84 ngày làm việc khi nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở có điều kiện không đạt hoặc kết quả kiểm tra lại không kể thời gian bổ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật. Mức thu: 800.000 đồng/lần.	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 .- Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ. - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài	x	Mức độ 3	x

						<p>chính.</p> <p>- Quyết định số 678/QĐ-BNN-BVTV, ngày 28/02/2019 của Bộ NN&PTNT.</p>			
3	1.004509.00 0.00.00.H34	Cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	03 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	<p>- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13</p> <p>- Nghị định số 14/2015/NĐ-CP ngày 13/2/2015 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của Chính phủ</p> <p>- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ NN&PTNT;</p> <p>- Quyết định số 4307/QĐ-BNN-BVTV ngày 24/10/2016 của Bộ NN&PTNT.</p>	x	Mức độ 4	x
4	1.004493.00 0.00.00.H34	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí thẩm định cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật. Mức thu: 600.000 Đồng/lần	<p>- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13.</p> <p>- Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ.</p> <p>- Thông tư số</p>	x	Mức độ 4	x

						<p>21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ NN&PTNT;</p> <p>- Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.</p> <p>- Quyết định số 4307/QĐ-BNN-BVTV ngày 24/10/2016 của Bộ NN&PTNT.</p>			
5	1.004363.00 0.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	13 ngày làm việc (không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức cá nhân).	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón. Mức thu: 500.000 đồng/ 01 cơ sở/lần	<p>- Luật Trồng trọt 2018;</p> <p>- Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính;</p> <p>- Quyết định số 4756/QĐ-BNN-BVTV ngày 12/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</p>	x	Mức độ 3	x
6	1.007932.00 0.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	+ 13 ngày làm việc đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức cá nhân (đối với trường	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón. Mức thu: 500.000 đồng/ 01 cơ sở/lần.	<p>- Luật Trồng trọt 2018;</p> <p>- Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài</p>	x	Mức độ 3	x

			<p>hợp thay đổi về địa điểm buôn bán phân bón).</p> <p>+ 05 ngày làm việc (đối với trường hợp bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận).</p>			<p>chính;</p> <p>- Quyết định số 4756/QĐ-BNN-BVTV ngày 12/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</p>			
7	1.007933.00 0.00.00.H34	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	05 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	<p>- Luật Trồng trọt 2018;</p> <p>- Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ;</p> <p>- Quyết định số 4756/QĐ-BNN-BVTV ngày 12/12/2019 của Bộ NN&PTNT.</p>	x	Mức độ 4	x
8	1.003984.00 0.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng	02 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí kiểm dịch thực vật. Mức thu: có phụ lục kèm theo (cuối phần danh mục)	<p>- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13;</p> <p>- Thông tư số 35/2015/TT-BNNPTNT ngày 14/10/2015 của Bộ</p>	x	Mức độ 3	x

		nhiệm đối trọng kiểm dịch thực vật				<i>NN&PTNT;</i> <i>- Thông tư số</i> <i>231/2016/TT-BTC ngày</i> <i>11/11/2016 của Bộ Tài</i> <i>chính;</i> <i>- Quyết định số</i> <i>4307/QĐ-BNN-BVTV</i> <i>ngày 24/10/2016 Bộ</i> <i>NN&PTNT.</i>			
VII	Lĩnh vực Lâm nghiệp: 14 TTHC								
1	1.000084.00 0.00.00.H34	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	50 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	<i>- Nghị định số</i> <i>156/2018/NĐ-CP ngày</i> <i>16/11/2018 của Chính</i> <i>phủ.</i> <i>- Quyết định số</i> <i>4868/QĐ-BNN-TCLN</i> <i>ngày 10/12/2018 của Bộ</i> <i>trưởng Bộ NN&PTNT.</i>	x	Mức độ 4	
2	1.000081.00 0.00.00.H34	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý	50 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	<i>- Nghị định số</i> <i>156/2018/NĐ-CP ngày</i> <i>16/11/2018 của Chính</i> <i>phủ.</i> <i>- Quyết định số</i> <i>4868/QĐ-BNN-TCLN</i> <i>ngày 10/12/2018 của Bộ</i> <i>trưởng Bộ NN&PTNT.</i>	x	Mức độ 4	
3	1.000065.00 0.00.00.H34	Chuyên loại rừng đối với	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục	Không	<i>- Nghị định số</i> <i>156/2018/NĐ-CP ngày</i>	x	Mức độ 4	

		khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập		vụ hành chính công tỉnh		16/11/2018 của Chính phủ. - Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.			
4	1.000055.00 0.00.00.H34	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	23 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT; - Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.	x	Mức độ 4	
5	1.007918.00 0.00.00.H34	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	19 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ NN&PTNT; - Quyết định số 4751/QĐ-BNN-TCLN ngày 11/12/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.	x	Mức độ 4	
6	1.007916.00 0.00.00.H34	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	+ 47 ngày làm việc: Đối với trường hợp UBND cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng thay thế.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT; - Quyết định số 4751/QĐ-BNN-TCLN ngày 11/12/2019 của Bộ	x	Mức độ 4	

			+ 67 ngày làm việc: Đối với trường hợp UBND cấp tỉnh không còn quỹ đất quy hoạch phát triển rừng để trồng rừng thay thế.			<i>trưởng Bộ NN&PTNT.</i>			
7	1.007917.00 0.00.00.H34	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác.	35 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	<i>Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT;</i> <i>- Quyết định số 4751/QĐ-BNN-TCLN ngày 11/12/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.</i>	x	Mức độ 4	
8	1.000071.00 0.00.00.H34	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	40 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	<i>- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ;</i> <i>- Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.</i>	x	Mức độ 4	
9	1.000058.00 0.00.00.H34	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành	Không	<i>- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính</i>	x		x

		rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)		chính công tỉnh		phủ; - Quyết định số 4751/QĐ-BNN-TCLN ngày 11/12/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.			
10	1.004815.00 0.00.00.H34	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	+ 05 ngày làm việc. + Không quá 30 ngày làm việc: Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng, Chi cục Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ. - Quyết định số 818/QĐ-BNN-TCLN ngày 03/8/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.			x
11	1.000047.00 0.00.00.H34	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	07 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/12/2018 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT. - Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ	x	Mức độ 4	x

						<i>trưởng Bộ NN&PTNT.</i>			
12	1.000052.00 0.00.00.H34	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	18 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí bảo hộ giống cây lâm nghiệp: - Công nhận lâm phần tuyển chọn. Mức thu: 600.000 đồng/01 giống; - Công nhận vườn giống. Mức thu: 2.400.000 đồng/01 vườn giống; - Công nhận nguồn gốc lô giống, lô con giống. Mức thu: 600.000 đồng/01 lô giống.	- <i>Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT.</i> - <i>Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính.</i> - <i>Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.</i>			x
13	3.000152.00 0.00.00.H34	Quyết định chủ trương chuyên mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	1. Thẩm quyền của Quốc hội: - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 05 ngày làm việc. - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 25 ngày làm việc. - Bộ Nông nghiệp và	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- <i>Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ;</i> - <i>Quyết định số 2762/QĐ-BNN-TCLN ngày 22/7/2020 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.</i>	x	Mức độ 4	

			<p>Phát triển nông thôn: 25 ngày làm việc.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thủ tướng Chính phủ: Theo Quy chế làm việc của Chính phủ. - Quốc hội: Theo quy chế làm việc của Quốc hội. <p>2. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 05 ngày làm việc. - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 25 ngày làm việc. - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 25 ngày làm 					
--	--	--	--	--	--	--	--	--

			<p>việc.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thủ tướng Chính phủ: Theo Quy chế làm việc của Chính phủ. <p>3. Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 05 ngày làm việc. - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 40 ngày làm việc. - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: Theo Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. 						
14	3.000160.00 0.00.00.H34	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	+ 05 ngày làm việc: Trường hợp không phải	Trung tâm Phục vụ hành chính	Không	<i>Chương III Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ.</i>	x		

			xác minh. + 13 ngày làm việc: Trường hợp phải xác minh.	công tỉnh					
VII Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn: 05 TTHC									
1	1.003695.00 0.00.00.H34	Công nhận làng nghề	30 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ; - Quyết định số 2767/QĐ-BNN-KTHT ngày 12/7/2018 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT.	x	Mức độ 3	
2	1.003712.00 0.00.00.H34	Công nhận truyền thống	30 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ; - Quyết định số 2767/QĐ-BNN-KTHT ngày 12/7/2018 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT.	x	Mức độ 3	
3	1.003727.00 0.00.00.H34	Công nhận làng nghề truyền thống	30 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ; - Quyết định số 2767/QĐ-BNN-KTHT ngày 12/7/2018 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT.	x	Mức độ 3	

4	1.003397.00 0.00.00.H34	Hỗ trợ dự án liên kết	25 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ; - Quyết định số 4660/QĐ-BNN-KTHT ngày 26/11/2018 của Bộ NNPTNT.	x	Mức độ 4	
5	1.003327.00 0.00.00.H34	Bố trí ổn định dân cư ngoài tỉnh	30 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 của Bộ Nông NNPTNT; - Quyết định số 3656/QĐ-BNN-KTHT ngày 06/9/2016 của Bộ NNPTNT.	x		
VIII	Lĩnh vực Thủy lợi: 21 TTHC								
1	1.004399.00 0.00.00.H34	Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	30 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. - Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT.	x		
2	2.001795.00 0.00.00.H34	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017;	x		

		nỗ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh		chính công tỉnh		- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. - Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT.			
3	1.003893.00 0.00.00.H34	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	03 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. - Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT.	x	Mức độ 3	
4	1.003867.00 0.00.00.H34	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy	30 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính	x		

		lợi vừa do UBND tỉnh quản lý				phủ. - Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT.			
5	1.003347.00 0.00.00.H34	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	30 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP, ngày 04/9/2018 của Chính Phủ. - Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL, ngày 22/11/2018 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT.	x		
6	2.001791.00 0.00.00.H34	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. - Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT.	x	Mức độ 3	
7	1.003221.00 0.00.00.H34	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP, ngày	x		

		thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh				04/9/2018 của Chính Phủ. - Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL, ngày 22/11/2018 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT.			
8	1.003870.00 0.00.00.H34	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. - Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT.	x	Mức độ 3	
9	1.003203.00 0.00.00.H34	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	20 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13, ngày 19/6/2013; - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ; - Tiêu chuẩn kỹ thuật TCKT 03:2015/TCTL; - Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL,	x		

						ngày 22/11/2018 của Bộ NNPTNT.			
10	2.001793.00 0.00.00.H34	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh	07 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. - Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT.	x	Mức độ 3	
11	1.003880.00 0.00.00.H34	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. - Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT.	x	Mức độ 3	
12	2.001426.00 0.00.00.H34	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu,	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. - Quyết định số	x	Mức độ 3	

		vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh				2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT.			
13	1.004385.00 0.00.00.H34	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. - Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT.	x		
14	1.003921.00 0.00.00.H34	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị	04 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.	x	Mức độ 3	

		rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh				- Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT.			
15	1.003211.00 0.00.00.H34	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	20 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13, ngày 19/6/2013; - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ - Tiêu chuẩn kỹ thuật TCKT 03:2015/TCTL ; - Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL, ngày 22/11/2018 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT.	x		
16	1.004427.00 0.00.00.H34	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương	25 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. - Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT.	x		

		tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh							
17	2.001796.00 0.00.00.H34	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. - Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT.	x		
18	2.001401.00 0.00.00.H34	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa,	05 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. - Quyết định số	x	Mức độ 3	

		phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh				2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT.			
19	1.003887.00 0.00.00.H34	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. - Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT.	x	Mức độ 3	
20	2.001804.00 0.00.00.H34	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	30 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP, ngày 04/9/2018 của Chính Phủ; - Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ	x		

						<p><i>NN&PTNT;</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT;</i> - <i>Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND, ngày 01/10/2019 của UBND tỉnh Kon Tum.</i> 			
21	1.003188.00 0.00.00.H34	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Chưa quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017;</i> - <i>Nghị định số 114/2018/NĐ-CP, ngày 04/9/2018 của Chính Phủ;</i> - <i>Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL, ngày 22/11/2018 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.</i> 	x	Mức độ 3	
IX	Lĩnh vực Nông nghiệp: 03								
	TTHC								
1	1.003388.00 0.00.00.H34	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	18 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ.</i> - <i>Quyết định số 2412/QĐ-BNN-KHCN, ngày 22/6/2018 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.</i> 	x	Mức độ 4	
2	1.003371.00 0.00.00.H34	Công nhận lại doanh nghiệp	18 ngày làm việc	Trung tâm Phục	Không	- <i>Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày</i>	x	Mức độ	

		nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		vụ hành chính công tỉnh		19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ. - Quyết định số 2412/QĐ-BNN-KHCN, ngày 22/6/2018 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.		3,4	
3	1.003618.00 0.00.00.H34	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	60 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ. - Quyết định số 2519/QĐ-BNN-KHCN, ngày 29/6/2018 của Bộ NN&PTNT.	x	Mức độ 3,4	
X	Lĩnh vực Quản lý xây dựng công trình: 01 TTHC								
1	2.002159.00 0.00.00.H34	Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu	25 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; - Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 39/2015/TT-BNNPTNT ngày 20/10/2015 của Bộ NN&PTNT. - Quyết định số 257/QĐ-BNN-XD ngày 17/01/2019 của Bộ	x	Mức độ 3	

						<i>trưởng Bộ NN&PTNT.</i>			
XI	Lĩnh vực Chăn nuôi: 04								
	TTHC								
1	1.008126.00 0.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	+ 25 ngày làm việc: Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc: + 10 ngày làm việc: Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	* Phí Đánh giá điều kiện thực tế: + 2.850.000 đồng/01 cơ sở/lần (<i>áp dụng kể từ ngày 17/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021</i>); + 5.700.000 đồng/01 cơ sở/lần (<i>áp dụng kể từ ngày 01/01/2022</i>). * Phí Không đánh giá điều kiện thực tế: + 800.000 đồng/01 cơ sở/lần (<i>áp dụng kể từ ngày 17/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021</i>); + 1.600.000 đồng/01 cơ sở/lần (<i>áp dụng kể từ ngày 01/01/2022</i>). * Phí Giám sát duy trì: + 750.000 đồng/01 cơ sở/lần (<i>áp dụng kể từ ngày 17/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021</i>); + 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần (<i>áp dụng kể từ ngày 01/01/2022</i>).	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính.	x	x	

2	1.008127.00 0.00.00.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	05 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Thu phí: + 125.000 đồng/01 cơ sở/lần (áp dụng kể từ ngày 17/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021); + 250.000 đồng/01 cơ sở/lần (áp dụng kể từ ngày 01/01/2022).	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính.	x	Mức độ 4	x
3	1.008128.00 0.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	25 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Thu phí: + 1.150.000 đồng/01 cơ sở/lần (được áp dụng kể từ ngày 17/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021); + 2.300.000 đồng/01 cơ sở/lần (áp dụng kể từ ngày 01/01/2022); + 750.000 đồng/01 cơ sở/lần (áp dụng kể từ ngày 17/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021); + 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần (áp dụng kể từ ngày 01/01/2022).	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính.	x		x
4	1.008129.00 0.00.00.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang	05 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Thu phí: + 125.000 đồng/01 cơ sở/lần (áp dụng kể từ ngày 17/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021).	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày	x	Mức độ 4	x

		trại quy mô lớn			+ 250.000 đồng/01 cơ sở/lần (áp dụng kể từ ngày 01/01/2022).	21/01/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính.			
XII Lĩnh vực Phòng chống thiên tai: 03 TTHC									
1	1.008408.00 0.00.00.H34	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	03 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ	x		
2	1.008409.00 0.00.00.H34	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	Tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ xin ý kiến, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan,	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ	x		

			địa phương có liên quan thôn trả lời bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân tỉnh.						
3	1.008410.00 0.00.00.H34	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	Không quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ			
XIII Lĩnh vực Khoa học Công nghệ và Môi trường: 01 TTTC									
1	1.009478.00 0.00.00.H34	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ. - Đối với hồ sơ đăng ký công bố hợp quy không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Lệ phí: 150.000 đồng/giấy đăng ký.	- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007. - Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006. - Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ; - Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008;	x		

			<p>được hồ sơ đăng ký công bố hợp quy, Sở Nông nghiệp và PTNT thông báo bằng văn bản đề nghị bổ sung các loại giấy tờ theo quy định tới tổ chức, cá nhân công bố hợp quy. Sau thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Sở Nông nghiệp và PTNT gửi văn bản đề nghị mà hồ sơ đăng ký công bố hợp quy không được bổ sung đầy đủ theo quy định, Sở Nông nghiệp và PTNT có quyền hủy bỏ việc xử lý đối</p>			<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018; - Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012; - Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. - Thông tư số 183/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 06/2020/TT-BKHHCN ngày 10/12/2020 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường. - Quyết định số 1299/QĐ-BNN-KHCN ngày 29 tháng 03 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT. 		
--	--	--	---	--	--	--	--	--

			<p>với hồ sơ này.</p> <p>- Đối với hồ sơ đăng ký công bố hợp quy đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký công bố hợp quy, Sở Nông nghiệp và PTNT phải tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký công bố hợp quy để xử lý như sau:</p> <p>+ Trường hợp hồ sơ đăng ký công bố hợp quy đầy đủ và hợp lệ, Sở Nông nghiệp</p>						
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

			<p>và PTNT ban hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký công bố hợp quy cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy.</p> <p>+ Trường hợp hồ sơ đăng ký công bố hợp quy đầy đủ nhưng không hợp lệ, Sở Nông nghiệp và PTNT thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy về lý do không tiếp nhận hồ sơ.</p>						
--	--	--	---	--	--	--	--	--	--

Phụ lục: (Kèm theo TTHC Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đôi tượng kiểm dịch thực vật)

Phí kiểm dịch thực vật

1. Lô hàng nhỏ

Stt	Danh Mục	Mức thu (1.000 đồng/lô)
1	Lô hàng thương phẩm đến 10 kg	15
2	Lô hàng dùng làm giống đến 01 kg	120
3	Lô hàng là cây giống, cành ghép, mắt ghép, hom giống đến 10 cá thể	25

Lô hàng lớn là cây giống, cành ghép, mắt ghép, hom giống tính theo đơn vị cá thể

Lô hàng tính theo đơn vị cá thể	Mức thu (1.000 đồng/lô)								
	Giấy tờ nghiệp vụ	Phân tích giám định							
		Kiểm tra thu thập sinh vật gây hại	Lấy mẫu	Côn trùng	Nấm	Tuyến trùng	Cỏ dại	Vi khuẩn	Virus/ Viroid/ Plasma
Từ trên 10-<100	15	20	22	39	65	52	39	130	200
100-≤1.000	15	40	30	39	65	52	39	130	200
> 1.000	15	60	40	39	65	52	39	130	200

Lô hàng lớn tính theo khối lượng

Trọng lượng lô hàng (tấn, m ³)	Mức thu (1.000 đồng/lô)								
	Giấy tờ nghiệp vụ	Kiểm tra thu thập sinh vật gây hại	Lấy mẫu	Phân tích giám định					
				Côn trùng	Nấm	Tuyến trùng	Cỏ dại	Vi khuẩn	Virus/ Viroid/ Plasma
< 1	15	10	14	39	65	52	39	130	200
1 - 5	15	14	22	39	65	52	39	130	200
6 - 10	15	18	30	39	65	52	39	130	200
11 - 15	15	22	38	39	65	52	39	130	200
16 - 20	15	26	46	39	65	52	39	130	200
21 - 25	15	30	54	39	65	52	39	130	200
26 - 30	15	34	62	39	65	52	39	130	200
31 - 35	15	38	70	39	65	52	39	130	200
36 - 40	15	42	78	39	65	52	39	130	200
41 - 45	15	46	86	39	65	52	39	130	200

46 - 50	15	50	104	39	65	52	39	130	200
51 - 60	15	55	112	39	65	52	39	130	200
61 - 70	15	60	120	39	65	52	39	130	200
71 - 80	15	65	128	39	65	52	39	130	200
81 - 90	15	70	136	39	65	52	39	130	200
91 - 100	15	75	144	39	65	52	39	130	200
101 - 120	15	80	152	39	65	52	39	130	200
121 - 140	15	85	160	39	65	52	39	130	200
141 - 160	15	90	168	39	65	52	39	130	200
161 - 180	15	95	176	39	65	52	39	130	200
181 - 200	15	100	184	39	65	52	39	130	200
201 - 230	15	105	192	39	65	52	39	130	200
231 - 260	15	110	200	39	65	52	39	130	200
261 - 290	15	115	208	39	65	52	39	130	200
291 - 320	15	120	216	39	65	52	39	130	200
321 - 350	15	125	224	39	65	52	39	130	200
351 - 400	15	130	232	39	65	52	39	130	200
401 - 450	15	135	240	39	65	52	39	130	200
451 - 500	15	140	248	39	65	52	39	130	200

Ghi chú: Trong biểu trên, các mức thu được hiểu như sau:

- Mức thu quy định tại Biểu phí nêu trên chưa bao gồm chi công tác phí cho cán bộ trực tiếp thực hiện lấy mẫu, kiểm tra vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

Mức chi công tác phí cho cán bộ trực tiếp thực hiện lấy mẫu, kiểm tra vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật: Áp dụng theo chế độ công tác phí đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập. Người nộp phí phải trả cho tổ chức thu phí khi có phát sinh chi phí này.

Khi phát sinh chi phí này, tổ chức thu phí sẽ Thông báo mức thu cho người nộp phí trước khi tiến hành công tác lấy mẫu, kiểm tra vật thể.

- Thực tế phân tích, giám định chỉ tiêu nào thì thu phí theo chỉ tiêu đó.

- Lô hàng có khối lượng trên 500 (tấn, m³) được phân lô theo hầm tàu, kho để kiểm dịch và tính phí kiểm dịch, hoặc cộng thêm phí kiểm dịch phần còn lại với phí kiểm dịch của lô 500 (tấn, m³).

- Trọng lượng thực tế (tấn, m³) nằm trong khoảng giữa 2 lô hàng thì thực hiện nguyên tắc làm tròn ($\geq 0,5$ tính vào lô liền kề trên $< 0,5$ tính vào lô liền kề dưới).
- Lô hàng có khối lượng nhỏ ≤ 01 kg (hạt giống), ≤ 10 cá thể (cành ghép, mắt ghép, hom giống, củ giống) bao gồm nhiều chủng loại giống khác nhau được tính phí KDTV tương đương với phí KDTV của 1 lô hàng.
- Phí giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật được tính bằng 50% mức thu theo mục này./.

B. Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết cấp huyện và tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện: 12 thủ tục

ST T	Mã Thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính công ích
I	Lĩnh vực Thủy sản: 02 TTHC								
1	1.004498.000.00.00.H34	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	a) 07 ngày làm việc: Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Không	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ; - Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS, ngày	x		

			<p>chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: Trong thời hạn</p> <p>b) Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản:</p> <p>+ 03 ngày làm việc: Công khai phương án.</p> <p>+ 60 ngày làm việc: Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng.</p>			<p><i>05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.</i></p>			
--	--	--	---	--	--	---	--	--	--

2	1.003956.000. 00.00.H34	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	+ 03 ngày làm việc: Công khai phương án: 03 ngày làm việc. + 60 ngày làm việc: Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Không	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ; - Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS, ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.	x			
II Lĩnh vực Lâm nghiệp: 03 TTHC										
1	1.007919.000. 00.00.H34	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	19 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Không	- Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ NN&PTNT; - Quyết định số 4751 /QĐ-BNN-TCLN ngày 11/12/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.	x			
2	1.000037.000. 00.00.H34	Xác nhận bảng kê lâm sản	+ 05 ngày làm việc: Trường hợp không xác minh. + 07 ngày làm việc: Trường hợp xác minh không phức tạp. + 11 ngày làm việc: Trường hợp	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Không	- Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT; - Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.	x			

			xác minh phức tạp.						
3	3.000175.000.00.00.H34	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	+ 04 ngày làm việc. + 06 ngày làm việc: Trường hợp có thông tin vi phạm.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Không	<i>Điều 9 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ.</i>	x		
III	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn: 03 TTHC								
1	1.003434.000.00.00.H34	Hỗ trợ dự án liên kết	25 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Không	- <i>Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ;</i> - <i>Quyết định số 4660/QĐ-BNN-KTHT, ngày 26/11/2018 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.</i>	x		
2	1.003319.000.00.00.H34	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh	60 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Không	- <i>Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 của Bộ NN&PTNT;</i> - <i>Quyết định số 3656/QĐ-BNN-KTHT ngày 06/9/2016 của Bộ NN&PTNT.</i>	x		
3	1.003281.000.00.00.H34	Bố trí ổn định dân cư trong huyện	30 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Không	- <i>Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 của Bộ NN&PTNT;</i> - <i>Quyết định số 3656/QĐ-BNN-KTHT ngày 06/9/2016 của Bộ NN&PTNT.</i>	x		

IV	Lĩnh vực Thủy lợi: 03 TTHC								
1	1.003471.000. 00.00.H34	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện	15 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP, ngày 04/9/2018 của Chính Phủ. - Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL, ngày 22/11/2018 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT. 	x		
2	2.001627.000. 00.00.H34	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	20 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13, ngày 19/6/2013; - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ; - Tiêu chuẩn kỹ thuật TCKT 03:2015/TCTL; - Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL, ngày 22/11/2018 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT. 	x		
3	1.003347.000. 00.00.H34	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã	20 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13, ngày 19/6/2013; - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; 	x		

		trở lên)					- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ; - Tiêu chuẩn kỹ thuật TCKT 03:2015/TCTL; - Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL, ngày 22/11/2018 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.			
V	Lĩnh vực nông nghiệp: 01 TTHC									
1	1.003605.000. 00.00.H34	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)	60 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Không		- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ. - Quyết định số 2519/QĐ-BNN-KHCN, ngày 29/6/2018 của Bộ NN&PTNT.	x		

C. Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã và tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã; trụ sở UBND cấp xã: 09 thủ tục

ST T	Mã Thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Trực tiếp	Trực tuyến	Bru chính công ích
I	Lĩnh vực Thủy lợi: 03 TTHC								
1	1.003440.000. .00.00.H34	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	20 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	Không	- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13, ngày 19/6/2013; - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;	x		

						<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ ; - Tiêu chuẩn kỹ thuật TCKT 03:2015/TCTL; - Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL, ngày 22/11/2018 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT. 			
2	2.001621.000 .00.00.H34	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	07 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính Phủ; - Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT; - Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND, ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh Kon Tum. 	x		
3	1.003446.000 .00.00.H34	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	20 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13, ngày 19/6/2013; - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ ; 	x		

						- Tiêu chuẩn kỹ thuật TCKT 03:2015/TCTL; - Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL, ngày 22/11/2018 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.			
II	Lĩnh vực Phòng chống thiên tai: 03 TTHC								
1	2.002163.000. 00.00.H34	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	07 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	Không	- Nghị định số 02/2017/NĐ-CP, ngày 09/01/2017 của Chính phủ; - Quyết định số 3499/QĐ-BNN-PCTT, ngày 11/9/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.	x		
2	2.002161.000. 00.00.H34	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	15 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	Không	- Nghị định số 02/2017/NĐ-CP, ngày 09/01/2017 của Chính phủ; - Quyết định số 3499/QĐ-BNN-PCTT, ngày 11/9/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT; - Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND, ngày 23/4/2018 của UBND tỉnh Kon Tum.	x		
3	2.002162.000. 00.00.H34	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	15 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	Không	- Nghị định số 02/2017/NĐ-CP, ngày 09/01/2017 của Chính phủ - Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND, ngày 23/4/2018 của UBND tỉnh Kon Tum.	x		

III Lĩnh vực nông nghiệp: 01 TTHC									
1	1.003596.000. 00.00.H34	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	60 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	Không	- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ. - Quyết định số 2519/QĐ-BNN-KHCN, ngày 29/6/2018 của Bộ NN&PTNT.	x		
IV Lĩnh vực trồng trọt: 01 TTHC									
1	1.008004.000. 00.00.H34	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	05 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	Không	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018; - Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ; - Quyết định số 151/QĐ-BNN-TT ngày 09/01/2020 của Bộ NN&PTNT.	x		
V Lĩnh vực Khoa học Công nghệ và Môi trường: 01 TTHC									
1	1.008838.000. 00.00.H34	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	03 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	Không	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 của Quốc hội; - Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ.			

Tổng cộng: 111 thủ tục hành chính (cấp tỉnh 90 TTHC, cấp huyện 12 TTHC, cấp xã 09 TTHC).